

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 5 năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 71/CTK-TH ngày 30/5/2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng			
Lúa Đông xuân	59.317	59.276	99,93
Ngô	11.980	12.303	102,70
Khoai lang	2.776	2.639	95,06
Lạc	6.611	5.867	88,74
Rau các loại	10.861	10.817	99,59
Đậu các loại	324	300	92,53

2. Chăn nuôi đến ngày 31 tháng 5 năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 71/CTK-TH ngày 30/5/2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	66.750	64.940	97,29
Bò	164.010	160.380	97,79
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	2.190	2.100	95,89
Lợn	344.680	345.405	100,21
Gia cầm (nghìn con)	9.870	10.015	101,47
<i>Trong đó: Gà</i>	8.334	8.469	101,62

3. Lâm nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 71/CTK-TH ngày 30/5/2025)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 5 năm 2025	Cộng dồn 5 tháng năm 2025	Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	674	2.778	103,69	102,51
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	35,14	181,98	107,24	108,03
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	7	13	116,67	76,47
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	0,76	1,87	49,14	58,71
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	71	1.555	94,67	101,04

4. Sản lượng thủy sản*(Kèm theo Báo cáo số: 71/CTK-TH ngày 30/5/2025)*

	Ước tính tháng 5 năm 2025 (Tấn)	Cộng dồn 5 tháng năm 2025 (Tấn)	Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	5.310	23.809	104,57	105,91
Cá	2.891	15.780	104,90	106,22
Tôm	319	1.240	103,24	104,64
Thủy sản khác	2.100	6.789	104,32	105,44
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.304	5.436	103,33	104,18
Cá	600	3.118	101,69	102,06
Tôm	236	781	103,51	105,11
Thủy sản khác	468	1.537	105,41	108,24
Sản lượng thủy sản khai thác	4.006	18.373	104,98	106,44
Cá	2.291	12.662	105,77	107,30
Tôm	83	459	102,47	103,85
Thủy sản khác	1.632	5.252	104,02	104,64

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 71/CTK-TH ngày 30/5/2025)

Đơn vị tính: %

	Thực hiện 4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 5 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	140,97	103,97	104,03	103,81
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	113,43	106,74	102,06	129,09
Khai thác quặng kim loại	50,85	119,03	73,08	58,40
Khai khoáng khác	116,80	106,45	103,13	133,09
Công nghiệp chế biến, chế tạo	157,15	104,01	104,74	103,35
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,61	104,99	87,08	91,47
Sản xuất đồ uống	83,56	131,83	98,86	96,57
Dệt	155,89	102,44	96,33	134,18
Sản xuất trang phục	152,38	103,81	116,91	121,21
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	73,61	105,73	91,98	93,94
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	192,31	100,00	192,31	177,74
In, sao chép bản ghi các loại	28,11	442,87	94,49	80,54
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	102,09	98,11	97,26	98,36
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	110,14	116,22	94,33	99,21
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,39	105,73	104,41	109,32
Sản xuất kim loại	163,86	104,86	93,60	94,06
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	108,82	102,36	107,90	107,90
Sản xuất thiết bị điện	2.145,28	100,21	1.519,20	1.377,30

	Thực hiện 4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 5 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	105,35	102,67	109,39	105,48
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	108,66	102,94	102,08	103,96
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	108,66	102,94	102,08	103,96
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,78	109,63	101,26	104,19
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,02	110,47	100,68	104,13
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	109,59	100,75	108,44	104,81

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: 71/CTK-TH ngày 30/5/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025	Cộng dồn 5 tháng năm 2025	Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	100	100	850	25,00	64,39
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	82	100	363	91,41	57,10
Đá xây dựng khác	1000 M ³	259	266	1.298	105,24	140,85
Mực đông lạnh	Tấn	-	19	19	236,53	76,21
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	190	190	547	109,51	110,71
Thức ăn cho gia súc	Tấn	1.030	1.072	4.939	130,64	129,55
Bia đóng lon	1000 Lít	5.727	7.550	30.755	98,86	96,57
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	820	840	4.055	96,33	134,18
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	40	43	230	95,06	92,20
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	246	242	1.225	97,26	98,36
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	12.936	15.035	70.242	94,33	99,21
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	5.781	6.900	29.143	230,07	220,16
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	31.309	32.811	145.881	89,39	90,70
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	307	325	1.583	92,47	93,49

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025	Cộng dồn 5 tháng năm 2025	Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Ắc quy bằng lithi	1000 Kwh	153	152	628	621,94	583,31
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.131	1.159	5.079	101,57	103,49
Điện thương phẩm	Triệu KWh	142	165	699	114,47	116,41
Nước uống được	1000 M ³	2.227	2.448	11.181	99,95	106,16
Nước không uống được	1000 M ³	2.385	2.635	11.477	100,69	104,10
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	8.577	8.624	44.592	110,68	105,08

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số: 71/CTK-TH ngày 30/5/2025)

	Thực hiện tháng 4 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 5 tháng năm 2025 (Tỷ đồng)	5 tháng năm 2025 so với kế hoạch năm 2025 (%)	5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	380,83	428,86	1.642,65	22,43	112,82
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	238,09	276,88	1.034,90	14,13	110,58
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	143,18	163,49	596,54	8,15	147,68
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	26,20	26,50	119,01	1,62	99,00
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	69,15	79,25	321,26	4,39	66,97
Vốn nước ngoài (ODA)	25,76	34,15	117,11	1,60	264,63
Xỏ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	112,12	118,37	483,35	6,60	120,99
Vốn cân đối ngân sách huyện	112,12	118,37	483,35	6,60	120,99
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	112,12	118,37	483,35	6,60	139,76
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	30,63	33,61	124,40	1,70	103,16
Vốn cân đối ngân sách xã	30,63	33,61	124,40	1,70	103,16
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	30,63	33,61	124,40	1,70	103,16
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá*(Kèm theo Báo cáo số: 71/CTK-TH ngày 30/5/2025)*

	Thực hiện tháng 4 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 5 tháng năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	6.326,33	6.599,54	31.897,22	115,63	111,65
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	3.067,18	3.211,98	16.095,23	117,07	117,18
Hàng may mặc	384,77	398,07	1.965,87	116,39	107,02
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	866,30	889,53	4.366,25	129,49	119,35
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	34,06	38,18	185,95	79,02	106,18
Gỗ và vật liệu xây dựng	334,29	345,20	1.315,60	128,58	107,57
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	239,95	286,70	946,44	175,07	102,58
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	79,65	76,78	461,54	101,12	105,46
Xăng, dầu các loại	528,35	555,04	2.634,11	79,59	84,43
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	138,34	144,31	683,46	121,04	120,44
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	155,35	158,20	771,21	117,39	112,49
Hàng hóa khác	344,33	337,04	1.696,37	113,63	108,02
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	153,77	158,52	775,18	121,68	122,00

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

(Kèm theo Báo cáo số: 71/CTK-TH ngày 30/5/2025)

	Thực hiện tháng 4 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 5 tháng năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	745,15	793,66	3.603,61	115,46	110,72
Dịch vụ lưu trú	35,38	39,96	132,50	147,92	127,92
Dịch vụ ăn uống	709,77	753,70	3.471,10	114,13	110,15
Du lịch lữ hành	10,78	12,12	41,86	157,10	124,47
Dịch vụ tiêu dùng khác	432,54	444,36	2.089,89	118,32	113,27

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số: 71/CTK-TH ngày 30/5/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025	Cộng dồn 5 tháng năm 2025	Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	198.046	222.948	764.130	139,39	123,09
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	95.908	107.880	362.600	145,99	125,99
+ Khách quốc tế	"	2.014	2.131	6.493	132,44	131,44
+ Khách trong nước	"	93.894	105.749	356.107	146,29	125,90
- Lượt khách trong ngày	"	102.138	115.068	401.530	133,72	120,58
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	207.853	226.403	735.068	124,60	122,22
- Khách quốc tế	"	5.700	6.134	19.588	119,15	117,62
- Khách trong nước	"	202.153	220.269	715.480	124,76	122,35
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	2.911	3.143	11.323	152,87	122,56
- Lượt khách quốc tế	"	218	235	846	156,67	129,16
- Lượt khách trong nước	"	2.565	2.772	9.998	151,06	121,76
- Lượt khách VN ra NN	"	128	136	479	191,55	128,42
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	8.507	8.976	32.814	147,39	121,33
- Ngày khách quốc tế	"	642	696	2.490	146,84	125,63
- Ngày khách VN đi trong nước	"	7.280	7.655	28.262	139,87	119,85
- Ngày khách VN ra NN	"	585	625	2.062	437,06	139,20

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: 71/CTK-TH ngày 30/5/2025)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 5 năm 2025 so với:				Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	116,54	104,00	99,92	99,91	104,97
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,06	104,19	99,84	99,86	104,69
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	135,36	100,77	97,45	99,75	102,28
<i>Thực phẩm</i>	119,92	103,34	99,57	99,84	103,99
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	123,00	110,65	102,83	100,03	109,65
Đồ uống và thuốc lá	119,59	104,49	102,58	100,00	105,64
May mặc, giày dép và mũ nón	112,11	100,47	97,75	100,06	101,47
Nhà ở và vật liệu xây dựng	124,05	112,30	95,75	99,91	115,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,83	101,24	100,38	100,15	101,64
Thuốc và dịch vụ y tế	123,85	112,40	112,12	100,01	112,45
Giao thông	101,33	93,68	98,54	99,58	94,68
Bưu chính viễn thông	97,30	100,12	100,00	100,00	100,19
Giáo dục	122,54	100,39	100,04	100,00	101,22
Văn hoá, giải trí và du lịch	110,14	102,10	100,22	99,86	102,57
Hàng hóa và dịch vụ khác	119,39	106,34	101,31	100,17	106,09
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	277,67	143,66	128,06	108,96	136,71
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	118,41	107,10	103,58	101,08	107,03

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải*(Kèm theo Báo cáo số: 71/CTK-TH ngày 30/5/2025)*

	Ước tính tháng 5 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 5 tháng năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 5 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	849,05	3.861,69	104,29	113,10	113,74
Vận tải hành khách	141,78	707,83	104,89	123,15	110,31
Đường bộ	141,74	707,55	104,90	123,16	110,32
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,04	0,28	92,80	92,37	80,04
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	534,93	2.403,71	103,78	112,07	118,28
Đường bộ	534,92	2.403,67	103,78	112,08	118,31
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,04	101,75	12,17	9,94
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	165,88	718,94	105,56	108,24	103,27
Bưu chính chuyển phát	6,45	31,21	101,28	129,51	123,62

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: 71/CTK-TH ngày 30/5/2025)

	Ước tính tháng 5 năm 2025	Cộng dồn 5 tháng năm 2025	Tháng 5 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.421,16	7.047,01	102,73	124,45	116,29
Đường bộ	1.412,11	6.988,09	102,79	124,76	116,63
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	9,05	58,92	94,17	90,31	86,75
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	256,49	1.276,17	103,37	119,07	112,72
Đường bộ	256,48	1.276,09	103,37	119,07	112,72
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,07	92,10	89,26	87,72
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	5.508,39	25.647,62	104,07	125,98	123,67
Đường bộ	5.508,30	25.647,18	104,07	126,00	123,70
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,09	0,44	101,16	10,88	8,40
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	174,59	829,89	103,52	119,45	127,15
Đường bộ	174,59	829,88	103,52	119,47	127,18
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,002	0,01	101,87	11,27	7,50
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa*(Kèm theo Báo cáo số: 71/CTK-TH ngày 30/5/2025)*

	Ước tính tháng 5 năm 2025 (Triệu USD)	Cộng dồn 5 tháng năm 2025 (Triệu USD)	Tháng 5 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Trị giá Xuất khẩu	148,60	605,60	106,14	80,59	62,50
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Chè	0,20	1,07	117,65	45,45	58,47
Dăm gỗ	3,00	21,41	187,50	50,93	74,42
Hàng dệt và may mặc	4,20	20,92	102,69	101,69	221,38
Xơ, sợi dệt các loại	1,20	4,92	111,11	160,00	188,51
Thép, phôi thép	128,90	510,49	107,27	79,09	58,90
- Xuất khẩu từ FHS	135,10	537,71	106,34	80,17	59,71
Trị giá Nhập khẩu	255,60	1.225,48	104,66	82,72	71,08
- Nhập khẩu từ Formosa	192,50	943,96	110,57	88,48	76,52

15. Trật tự, an toàn xã hội

(Kèm theo Báo cáo số: 71/CTK-TH ngày 30/5/2025)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 5 năm 2025	Cộng đồn 5 tháng năm 2025	Tháng 5 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	26	156	65,00	61,90	81,68
Đường bộ	"	25	154	62,50	59,52	81,91
Đường sắt	"	1	2	-	-	66,67
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	18	105	72,00	75,00	125,00
Đường bộ	"	18	110	72,00	75,00	126,44
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	16	78	76,19	80,00	52,55
Đường bộ	"	15	71	71,43	75,00	52,21
Đường sắt	"	1	1	-	-	100,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	9	29	112,50	90,00	100,00
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	2	2	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	58,64	533,89	23,09	37,28	131,40